

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
<b>Bảng Cân đối kế toán tổng hợp</b>	5 - 6
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</b>	7
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</b>	8
<b>Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp</b>	9 - 29

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và Phân phối Than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (*Nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam*); Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (*Nay là Bộ Công thương*). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số với Mã số doanh nghiệp 0103015276 (Mã số thuế 0100100689) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ chín (09) ngày 12/7/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100689 (Mã số thuế 0100100689) ngày 12/7/2016 là: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company, tên viết tắt là: VNCT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 897/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2016 của Sở và có giao dịch đầu tiên ngày 16/01/2017. Mã cổ phiếu: TMB.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT
	Ông Đoàn Hữu Thung	Thành viên
	Ông Phan Tiến Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
	Ông Vũ Hữu Long	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 26/4/2016

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm kết thúc ngày 31/12/2016 kèm theo.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đoàn Hữu Thung**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017*

Số: 202/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin, được lập ngày 06/3/2017, từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



---

**Đình Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.091.864.178.453</b>	<b>1.772.485.164.056</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>12.377.598.486</b>	<b>14.688.105.686</b>
1. Tiền	111		12.377.598.486	14.688.105.686
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>380.889.949.692</b>	<b>647.320.409.058</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	380.853.571.264	645.971.289.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.231.807.523	853.981.737
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.501.028.406	2.174.018.825
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(3.696.457.501)	(3.644.694.002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.965.813.329
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>664.531.527.036</b>	<b>1.031.836.329.782</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	664.531.527.036	1.031.836.329.782
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.065.103.239</b>	<b>78.640.319.530</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	925.144.038	852.103.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.071.426.775	77.586.354.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	68.532.426	201.860.967
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>101.419.785.498</b>	<b>97.909.496.612</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95.941.700.992</b>	<b>84.750.074.259</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	61.967.209.143	49.945.337.936
- Nguyên giá	222		158.849.469.822	137.299.653.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.882.260.679)	(87.354.315.404)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	33.974.491.849	34.804.736.323
- Nguyên giá	228		36.941.377.794	36.831.227.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.966.885.945)	(2.026.491.471)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.941.250.946</b>	<b>7.074.459.232</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	2.941.250.946	7.074.459.232
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.536.833.560</b>	<b>6.084.963.121</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	2.536.833.560	6.084.963.121
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.193.283.963.951</b>	<b>1.870.394.660.668</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.026.674.864.788</b>	<b>1.709.289.076.149</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.026.674.864.788</b>	<b>1.709.289.076.149</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	600.880.120.641	1.215.168.409.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.993.546.345	3.647.945.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.533.230.253	1.862.028.242
4. Phải trả người lao động	314		6.674.124.088	10.788.915.827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	393.091.437	481.247.222
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	5.038.863.069	7.534.773.994
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	400.000.000.000	450.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.161.888.955	19.805.756.655
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>166.609.099.163</b>	<b>161.105.584.519</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>166.609.099.163</b>	<b>161.105.584.519</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	50.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		100.000.000.000	50.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		44.865.148.802	76.365.341.026
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.240.435.717	34.740.243.493
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.503.514.644	-
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		5.503.514.644	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.193.283.963.951</b>	<b>1.870.394.660.668</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh

Đoàn Hữu Thung





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	6.459.726.611.647	6.062.072.820.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		6.459.726.611.647	6.062.072.820.955
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	6.081.201.789.102	5.670.918.985.854
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>378.524.822.545</b>	<b>391.153.835.101</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	1.062.045.875	860.789.625
7. Chi phí tài chính	22	5.19	29.409.906.420	18.937.177.796
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.315.145.552</i>	<i>16.189.999.998</i>
8. Chi phí bán hàng	25	<b>5.20</b>	320.255.739.582	336.111.750.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>5.20</b>	19.269.171.430	19.839.887.962
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>10.652.050.988</b>	<b>17.125.808.077</b>
11. Thu nhập khác	31	5.21	4.992.801.194	2.453.140.437
12. Chi phí khác	32	5.21	8.104.875.561	3.046.412.877
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.21</b>	<b>(3.112.074.367)</b>	<b>(593.272.440)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>7.539.976.621</b>	<b>16.532.535.637</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	2.036.461.977	4.160.148.903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.503.514.644</b>	<b>12.372.386.734</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	729	1.442

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

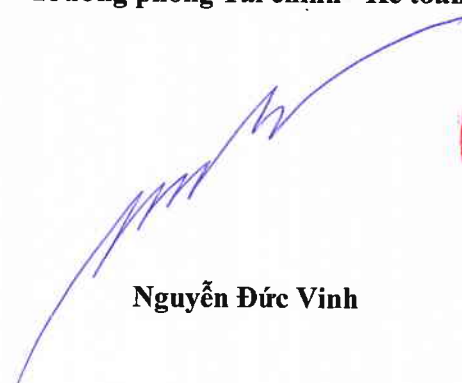
Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Liên



Nguyễn Đức Vinh



Đoàn Hữu Thung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.539.976.621	16.532.535.637
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	12.109.943.051	10.528.722.682
- Các khoản dự phòng	03	(51.763.499)	(624.715.565)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.482.325)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(247.691.462)	(554.129.191)
- Chi phí lãi vay	06	14.315.145.552	16.189.999.998
- Các khoản điều chỉnh khác	07	5.811.054.075	844.636.077
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.474.182.013	42.917.049.638
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	311.130.479.224	(448.975.189.502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	367.304.802.746	(343.218.249.647)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(626.858.254.822)	773.973.798.635
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.475.089.493	(1.722.909.351)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.433.062.219)	(16.191.805.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.674.843.649)	(5.912.075.844)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.293.821.486	2.201.776.800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.104.875.561)	(3.046.412.877)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>71.607.338.711</b>	<b>25.982.298</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.168.361.498)	(28.473.578.474)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	46.886.375	251.363.637
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	200.805.087	302.765.554
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(18.920.670.036)</b>	<b>(27.919.449.283)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ cho vay	33	2.050.000.000.000	1.950.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.100.000.000.000)	(1.920.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.999.658.200)	(4.995.222.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(54.999.658.200)</b>	<b>25.004.778.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(2.312.989.525)</b>	<b>(2.888.688.985)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>14.688.105.686</b>	<b>17.576.794.671</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.482.325	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>12.377.598.486</b>	<b>14.688.105.686</b>

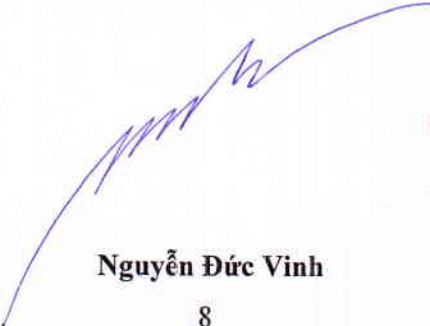
Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc

  
 \_\_\_\_\_

  
 \_\_\_\_\_



Nguyễn Thị Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh

Đoàn Hữu Thung

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (*Nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam*); Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (*Nay là Bộ Công thương*). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số với Mã số doanh nghiệp 0103015276 (Mã số thuế 0100100689) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ chín (09) ngày 12/7/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100689 (Mã số thuế 0100100689) ngày 12/7/2016 là: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC – VINACOMIN.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Comany, tên viết tắt là: VNCT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: TMB.

Số lao động bình quân trong năm: 830 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính: Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Không bao gồm hoạt động khám chữa bệnh và chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Sản xuất than cốc; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu than; Nhập khẩu ủy thác vật tư).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh Than.



**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Hoạt động chính</b>
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Chế biến và kinh doanh Than
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Chế biến và kinh doanh Than
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Chế biến và kinh doanh Than
- Trạm chế biến và Kinh doanh Than Hà Nam	Chế biến và kinh doanh Than
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Chế biến và kinh doanh Than
- Trạm chế biến và Kinh doanh than Ninh Bình	Chế biến và kinh doanh Than

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc năm.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty đang đánh giá lại theo tỷ giá quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo tỷ giá 1USD = 22.720 VND.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng theo từng kho đối với hàng bán qua kho. Đối với hàng hóa không bán qua kho và hàng qua chế biến áp dụng phương pháp đích danh từng lô hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

*b. Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay trích trước căn cứ trên số dư tiền vay và lãi suất theo hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

##### Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

##### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí chậm trả: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên khoản dư nợ phải trả quá hạn mức, lãi quy định của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam và số ngày quá hạn dư nợ.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

##### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	7.268.604.484	3.839.098.529
Tiền gửi ngân hàng	5.108.994.002	10.849.007.157
<b>Tổng</b>	<b>12.377.598.486</b>	<b>14.688.105.686</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>380.853.571.264</b>	<b>645.971.289.169</b>
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	13.084.943.681	84.160.576.569
- Công ty TNHH MTV đạm Ninh Bình	-	33.031.043.925
- Công ty CP Xi măng Sông Lam	25.913.287.585	-
- Công ty CP Xi măng Sông Lam II	22.177.157.941	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai	6.720.305.088	34.059.053.036
- Cty CP Vissai Hà Nam	9.179.870.628	14.351.539.425
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1	90.223.170.445	342.905.957.937
- Phải thu các đối tượng khác	213.554.835.896	137.463.118.277
<b>Tổng</b>	<b>380.853.571.264</b>	<b>645.971.289.169</b>

**5.3 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.501.028.406</b>	-	<b>2.174.018.825</b>	-
- Phải thu người lao động	68.445.800	-	303.624.365	-
- Tiền trợ cấp thai sản, trợ cấp thôi việc	260.658.484	-	-	-
- Tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	453.750.000	-	-	-
- Lãi chậm trả phải thu	276.427.575	-	-	-
- Phải thu khác	79.439.210	-	83.415.626	-
- Khoản thu các quỹ Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	811.267.337	-	1.214.925.474	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hệ dưỡng	-	-	512.053.360	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	491.040.000	-	-	-
- Tạm ứng	60.000.000	-	60.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>2.501.028.406</b>	-	<b>2.174.018.825</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.4 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.533.952.474	1.513.974.037	4.640.748.104	1.620.769.667
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng đến 1 năm	Quá hạn từ 1 đến 2 năm	Quá hạn từ 2 đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty HPE	-	-	-	3.019.978.437
Công ty Cromit Cổ Đinh Thanh Hóa	-	491.792.400	-	-
Công ty TNHH Hoàng Vũ	-	271.411.765	-	-
Công ty TNHH Tân Long Gia	-	348.230.100	-	-
Một số đối tượng khác	402.539.772	-	-	-

**5.5 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	111.795.347.339	-	99.407.014.388	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.252.844	-	93.312.400	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	797.720.000	-
Hàng hóa	546.614.608.862	-	917.037.020.737	-
Hàng gửi bán	6.111.317.991	-	14.501.262.257	-
<b>Tổng</b>	<b>664.531.527.036</b>	<b>-</b>	<b>1.031.836.329.782</b>	<b>-</b>

**5.6 Chi phí trả trước**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>925.144.038</b>	<b>852.103.970</b>
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	525.766.228	763.299.970
Phí đường bộ, đăng kiểm của các xe	36.599.899	-
Chi phí công cụ dụng cụ	362.777.911	78.450.000
Các khoản khác	-	10.354.000
<b>Dài hạn</b>	<b>2.536.833.560</b>	<b>6.084.963.121</b>
Chi phí cải tạo, sửa chữa	34.696.970	109.957.552
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.913.294.313	4.941.444.637
San lấp mặt bằng	-	57.553.200
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	734.841.069
Chi phí mua bảo hiểm	52.214.797	-
Các khoản khác	536.627.480	241.166.663
<b>Tổng</b>	<b>3.461.977.598</b>	<b>6.937.067.091</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**  
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính tổng hợp kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	67.095.408.199	35.113.473.152	34.907.613.816	183.158.173	137.299.653.340
Tăng trong năm	12.876.800.686	3.568.032.281	6.628.366.817	118.220.000	23.191.419.784
Mua trong năm	-	902.900.000	6.628.366.817	118.220.000	7.649.486.817
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.876.800.686	2.665.132.281	-	-	15.541.932.967
Giảm trong năm	658.817.102	(70.361.810)	982.786.200	70.361.810	1.641.603.302
Thanh lý, nhượng bán	317.957.102	-	982.786.200	-	1.300.743.302
Giảm khác (*)	340.860.000	-	-	-	340.860.000
Phân loại lại	-	(70.361.810)	-	70.361.810	-
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>79.313.391.783</b>	<b>38.751.867.243</b>	<b>40.553.194.433</b>	<b>231.016.363</b>	<b>158.849.469.822</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	32.546.699.393	24.935.761.669	29.753.194.494	118.659.848	87.354.315.404
Tăng trong năm	5.729.376.482	3.734.681.006	1.698.156.089	7.335.000	11.169.548.577
Khấu hao trong năm	5.729.376.482	3.734.681.006	1.698.156.089	7.335.000	11.169.548.577
Giảm trong năm	658.817.102	(5.863.485)	982.786.200	5.863.485	1.641.603.302
Thanh lý, nhượng bán	317.957.102	-	982.786.200	-	1.300.743.302
Giảm khác (*)	340.860.000	-	-	-	340.860.000
Phân loại lại	-	(5.863.485)	-	5.863.485	-
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>37.617.258.773</b>	<b>28.676.306.160</b>	<b>30.468.564.383</b>	<b>120.131.363</b>	<b>96.882.260.679</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2016	34.548.708.806	10.177.711.483	5.154.419.322	64.498.325	49.945.337.936
Tại 31/12/2016	41.696.133.010	10.075.561.083	10.084.630.050	110.885.000	61.967.209.143

(\*) Giảm do phá dỡ.

**Trong đó:** Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 62.178.936.987 VND (năm 2015 là: 53.723.323.295 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2016	36.831.227.794	-	36.831.227.794
Tăng trong năm	-	110.150.000	110.150.000
Mua trong năm		110.150.000	110.150.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>36.831.227.794</b>	<b>110.150.000</b>	<b>36.941.377.794</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2016	2.026.491.471	-	2.026.491.471
Tăng trong năm	928.155.586	12.238.888	940.394.474
Khấu hao trong năm	928.155.586	12.238.888	940.394.474
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>2.954.647.057</b>	<b>12.238.888</b>	<b>2.966.885.945</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2016	34.804.736.323	-	34.804.736.323
Tại 31/12/2016	33.876.580.737	97.911.112	33.974.491.849

**5.9 Tài sản dở dang dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.941.250.946	2.940.950.946	7.074.459.232	7.074.459.232
Văn phòng Công ty	300.000	-		-
Dự án đầu tư XD bến cảng xuất nhập hàng hóa và bãi tập kết than Trạm than Ninh Bình;	-	-	7.074.459.232	7.074.459.232
Kè bờ cảng	1.625.536.311	1.625.536.311	-	-
Nạo vét cảng	1.265.697.272	1.265.697.272	-	-
Kho chế biến than trạm Yên Bằng	41.486.363	41.486.363	-	-
Xây dựng Trạm Hà Trung	8.231.000	8.231.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.941.250.946</b>	<b>2.940.950.946</b>	<b>7.074.459.232</b>	<b>7.074.459.232</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.10 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>600.880.120.641</b>	<b>600.880.120.641</b>	<b>1.215.168.409.056</b>	<b>1.215.168.409.056</b>
- Công ty Kho vận Cẩm Phả Vinacomin	302.052.115.865	302.052.115.865	742.988.427.181	742.988.427.181
- Công ty Kho vận Đá Bạc Vinacomin	114.087.465.679	114.087.465.679	232.931.578.443	232.931.578.443
- Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	37.895.346.763	37.895.346.763	127.638.537.768	127.638.537.768
- Các đối tượng khác	146.845.192.334	146.845.192.334	111.609.865.664	111.609.865.664
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	302.052.115.865	302.052.115.865	742.988.427.181	742.988.427.181
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	114.087.465.679	114.087.465.679	232.931.578.443	232.931.578.443
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	37.895.346.763	37.895.346.763	127.638.537.768	127.638.537.768
<b>Tổng</b>	<b>600.880.120.641</b>	<b>600.880.120.641</b>	<b>1.215.168.409.056</b>	<b>1.215.168.409.056</b>

**5.11 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	<b>Phải nộp</b>	<b>1.862.028.242</b>	<b>21.766.500.789</b>	<b>21.095.298.778</b>
Thuế giá trị gia tăng	542.257.542	9.818.108.237	8.274.643.238	2.085.722.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp	965.168.436	2.036.461.977	2.674.843.649	326.786.764
Thuế thu nhập cá nhân	354.602.264	398.235.576	672.035.612	80.802.228
Thuế tài nguyên	-	8.850.000	5.250.000	3.600.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.363.270.308	3.327.269.048	36.001.260
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3.849.881.400	3.849.881.400	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.291.693.291	2.291.375.831	317.460
<b>Phải thu</b>	<b>201.860.967</b>	<b>967.880.746</b>	<b>834.552.205</b>	<b>68.532.426</b>
Thuế giá trị gia tăng	30.144.074	272.730	-	29.871.344
Thuế thu nhập cá nhân	30.364.536	35.370.436	43.118.882	38.112.982
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	141.352.357	932.237.580	791.433.323	548.100



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.12 Chi phí phải trả**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>393.091.437</b>	<b>481.247.222</b>
Lãi vay	363.330.555	481.247.222
Chi phí thuê đất	29.760.882	-
<b>Tổng</b>	<b>393.091.437</b>	<b>481.247.222</b>

**5.13 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.038.863.069</b>	<b>7.534.773.994</b>
Kinh phí công đoàn	59.253.067	32.933.421
Bảo hiểm xã hội	43.282.596	113.147.820
Bảo hiểm thất nghiệp	-	55.890
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.736.000	5.011.394.200
Phải trả, phải nộp khác		
- <i>Lãi chậm trả tập đoàn</i>	4.491.090.580	1.225.662.009
- <i>Phải trả khác</i>	433.500.826	1.151.580.654
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>5.038.863.069</b>	<b>7.534.773.994</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**  
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính tổng hợp kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>2.050.000.000.000</b>	<b>2.100.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	150.000.000.000	150.000.000.000	800.000.000.000	850.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở	50.000.000.000	50.000.000.000	250.000.000.000	220.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình	200.000.000.000	200.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	-	-	200.000.000.000	230.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>2.050.000.000.000</b>	<b>2.100.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC**  
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính tổng hợp kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>57.913.962.778</b>	<b>50.979.905.720</b>	-	<b>158.893.868.498</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.372.386.734	12.372.386.734
Tăng chuyển nguồn	-	27.398.268.472	592.379.589	-	27.990.648.061
Giảm chuyển nguồn	-	(592.379.589)	(27.398.268.472)	-	(27.990.648.061)
Điều chỉnh khác	-	(8.354.510.635)	8.354.510.635	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	2.211.716.021	(7.372.386.734)	(5.160.670.713)
Chia trả cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>76.365.341.026</b>	<b>34.740.243.493</b>	-	<b>161.105.584.519</b>
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>76.365.341.026</b>	<b>34.740.243.493</b>	-	<b>161.105.584.519</b>
Chuyển vốn	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	5.503.514.644	5.503.514.644
Tăng chuyển nguồn	-	19.301.569.784	801.762.008	-	20.103.331.792
Giảm chuyển nguồn	-	(801.762.008)	(19.301.569.784)	-	(20.103.331.792)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>44.865.148.802</b>	<b>16.240.435.717</b>	<b>5.503.514.644</b>	<b>166.609.099.163</b>

(\*) *Vốn khác chủ sở hữu là nguồn tài sản cố định được hình thành từ Quỹ Đầu tư phát triển.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	67.440.000.000	33.720.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	32.560.000.000	16.280.000.000
<b>Tổng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	50.000.000.000	-
Vốn góp tại cuối năm	100.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	5.000.000.000
<b>Phân phối quỹ</b>	-	7.372.386.734

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.459.726.611.647	6.062.072.820.955
<b>Tổng</b>	<b>6.459.726.611.647</b>	<b>6.062.072.820.955</b>

**5.17 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm, cung cấp dịch vụ	6.081.201.789.102	5.670.918.985.854
<b>Tổng</b>	<b>6.081.201.789.102</b>	<b>5.670.918.985.854</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	200.805.087	302.765.554
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.482.325	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	858.758.463	558.024.071
<b>Tổng</b>	<b>1.062.045.875</b>	<b>860.789.625</b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	14.315.145.552	16.189.999.998
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.094.760.868	2.747.177.798
<b>Tổng</b>	<b>29.409.906.420</b>	<b>18.937.177.796</b>

**5.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>320.255.739.582</b>	<b>336.111.750.891</b>
Chi phí nhân viên	67.556.635.097	86.949.297.451
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.515.619.746	3.283.817.091
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	115.981.819	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.344.824.197	8.079.692.994
Chi phí bảo hành	86.400.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	171.445.911.115	157.278.363.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	30.185.600.740	27.946.377.229
Chi phí bằng tiền khác		
- Tiền thuê đất, thuế đất	3.890.245.682	4.092.244.208
- Chi phí văn phòng, công cụ dụng cụ	5.131.716.555	4.418.071.995
- Hội nghị, khánh tiết	15.274.034.781	19.662.911.222
- Chi phí bằng tiền khác	15.708.769.850	24.400.974.891
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>19.269.171.430</b>	<b>19.839.887.962</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.027.411.377	9.163.400.969
Chi phí vật liệu quản lý	638.749.044	227.609.807
Chi phí khấu hao TSCĐ	825.215.948	598.243.074
Chi phí dự phòng	397.975.162	624.715.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.173.390.182	793.193.204
Chi phí bằng tiền khác	2.552.641.380	8.432.725.343
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(346.211.663)</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(346.211.663)	-
<b>Tổng</b>	<b>339.524.911.012</b>	<b>355.951.638.853</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.21 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	46.886.375	251.363.637
Tiền bảo hiểm do đắm tàu	2.143.066.621	1.985.180.948
Bán phế liệu	-	-
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	2.652.093.333	-
Thu nhập khác	150.754.865	216.595.852
<b>Tổng</b>	<b>4.992.801.194</b>	<b>2.453.140.437</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị hàng hóa đắm tàu	1.965.813.329	1.988.026.106
Tiền phạt thuế và chậm nộp thuế, bảo hiểm	6.066.469.054	589.977.109
Truy thu thuế	-	221.076.356
Chi phí phá dỡ nhà	-	178.354.545
Chi phí khác	72.593.178	68.978.761
<b>Tổng</b>	<b>8.104.875.561</b>	<b>3.046.412.877</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(3.112.074.367)</b>	<b>(593.272.440)</b>

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.539.976.621</b>	<b>16.532.535.637</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	2.642.333.265	2.377.232.105
<i>Chi phí không hợp lý</i>	2.642.333.265	2.377.232.105
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>10.182.309.886</b>	<b>18.909.767.742</b>
Thuế suất TNDN phải nộp năm	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.036.461.977</b>	<b>4.160.148.903</b>

**5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>5.503.514.644</b>	<b>12.372.386.734</b>
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	5.160.670.713
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>5.503.514.644</b>	<b>7.211.716.021</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	7.547.945	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>729</b>	<b>1.442</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU.B 09 - DN**

**5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.450.057.379	6.712.436.738
Chi phí nhân công	75.390.098.246	97.208.095.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.109.943.052	10.528.722.682
Chi phí dự phòng	51.763.499	624.715.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.183.349.074	272.916.075.877
Chi phí khác bằng tiền	48.974.051.099	62.085.756.159
<b>Tổng</b>	<b>457.159.262.349</b>	<b>450.075.802.414</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	422.544.000	468.480.000

**Số dư các bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tiền cổ tức	-	3.372.000.000
	Lãi chậm trả	4.491.090.580	1.225.662.009
	Phí thương hiệu	1.166.918.000	1.155.000.000
Công ty Kho vận và Cảng cảng Phả	Tiền hàng, dịch vụ	378.611.344.743	742.988.427.181
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ	114.087.465.679	232.931.578.443
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng	37.895.346.763	127.638.537.768
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	475.296.565	177.785.874
Công ty TNHH MTV Vật tư Vận tải Itaco	Tiền hàng	106.795.191	131.955.214
Công ty CP Xi măng Quán Triều	Tiền hàng	-	1.594.225.997
Công ty tuyển than Hòn gai	Tiền hàng	466.719.590	204.305.892
Công ty CB than Quảng Ninh	Tiền hàng	-	733.920.057
Công ty CP vật liệu xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp	Tiền hàng	-	1.009.202.783
Công ty CP SX& TM than Ưông Bí	Tiền hàng	210.127.500	-
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trả trước chi phí thăm dò, khai thác	811.267.337	1.214.925.474
Công ty CP Than Hà Tu	Trả trước tiền hàng	-	290.263.204
Công ty CP Đầu tư TM và dịch vụ Vinacomin	Tiền hàng	6.338.966	6.338.966

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch các bên liên quan**

<b>Mua hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Mua than	3.836.614.816.308	3.631.053.827.535
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	945.427.460.627	1.188.325.906.970
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	457.152.740.554	703.055.451.072
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	Mua than	1.114.024.519	3.666.965.804
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	5.125.769.235	-

<b>Bán hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Bán than	1.139.580.343.912	756.769.144.950
Công ty TNHH MTV Na Dương	Bán than	-	130.120.000

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh



Đoàn Hữu Thung